TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **368**/2024/DS-PT
Ngày: 11/7/2024
V/v tranh chấp: "Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Hồng Tâm.**

Các Thẩm phán:

1. Bà **Nguyễn Thanh Nhàn.**

2. Bà **Nguyễn Thị Diệp Thúy**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Thanh Phong**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:* Bà **Hà Ngọc Thư Trúc**, Kiểm sát viên.

Ngày **04** và **11** tháng **7** năm **2024**, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 245/2024/TLPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2024 về việc tranh chấp "Chia thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 271/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*:

1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Chị **Nguyễn Thị Mỹ B**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Anh **Nguyễn Hoàn T**, sinh năm 1995.

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn: Anh **Lê Trường X**, sinh năm 1991. Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn T, huyện G, tỉnh Tiền Giang (có mặt).

** Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn Đ**, sinh năm 1967 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà **Nguyễn Thị Thanh T1**, Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh T

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1964 (vắng mặt);

2. Anh **Nguyễn Nhựt B1**, sinh năm 1991 (vắng mặt);

3. Chị **Huỳnh Thị Ngọc D1,** sinh năm 1992 (vắng mặt);

4. Cháu **Nguyễn Huỳnh Quốc B2**, sinh năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật: Anh **Nguyễn Nhựt B1**, chị **Huỳnh Thị Ngọc D1** (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

5. Chị **Huỳnh Thị Ngọc K**, sinh năm 1980 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp H, xã K, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

6. Bà **Lý Thị Thu B3**, sinh năm 1966 (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

7. **Ủy ban nhân dân xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang**.

Địa chỉ: Ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Nguyễn Quang B4**, Chủ tịch

** Người kháng cáo:* bị đơn Nguyễn Văn Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 01/6/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B và anh Nguyễn Hoàn T, người đại diện theo ủy quyền anh Lê Trường X trình bày:*

Ông Nguyễn Văn Đ1 (1932-2008) và bà Trần Thị T2 (1930-2020) có các con gồm:

- Bà Nguyễn Thị N;

- Ông Nguyễn Văn Đ;

- Ông Nguyễn Văn H (1965-2012) có các con gồm chị Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T;

- Ông Nguyễn Văn L chết đã lâu, không có vợ con.

Di sản bà Trần Thị T2 để lại là 03 thửa đất gồm thửa đất 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.810m^2; thửa đất 1387, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.030m^2 và thửa đất 1393, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.620m^2 tọa lạc ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị T2 ngày 19/5/1997.

Năm 2007, bà Trần Thị T2 lập di chúc, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã S ngày 10/11/2007. Theo di chúc bà T2 phân chia tài sản như sau:

Chia cho ông Nguyễn Văn H 1.000m^2 thuộc thửa 1386, 1387 và 105m^2 thuộc thửa 1393, chia ông Nguyễn Văn Đ 105m^2 thuộc thửa 1393 tại vị trí căn nhà hiện tại, chia bà Nguyễn Thị N 1.840m^2 thuộc thửa 1386, 1387 và 1.410m^2 thuộc thửa 1393.

Do ông H chết trước bà T2 nên đối với tài sản bà T2 cho ông H theo di chúc không phát sinh hiệu lực do vậy bà Nguyễn Thị N và các đồng nguyên đơn yêu cầu công nhận một phần di chúc, chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản bà T2 cho ông H, toàn bộ tài sản còn lại chia theo di chúc.

** Tại đơn khởi kiện phản tố đề ngày 07/8/2023 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn*

ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông thống nhất về hàng thừa kế thứ nhất của ông Đ1, bà T2 như nguyên đơn trình bày. Ông không thừa nhận di chúc của bà Trần Thị T2 vì di chúc không rõ ràng và bà T2 lập di chúc trong tình trạng không minh mẫn hoặc bị khống chế, di chúc không đúng với nguyện vọng của bà T2. Do vậy ông không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn và có yêu cầu phản tố về việc chia theo pháp luật đối với 03 thửa đất do bà T2 để lại, chia làm 03 phần. Ngoài ra, di sản của cha mẹ ông để lại còn có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 48,4m^2, ông yêu cầu chia làm 03 phần, ông xin nhận giá trị.

* *Tại văn bản số 120/UBND-TH ngày 27/11/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã S cung cấp ý kiến*: Ngày 10/11/2007, Ủy ban nhân dân xã S có chứng thực di chúc của bà Trần Thị T2, nội dung di chúc không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái với đạo đức xã hội; người thực hiện chứng thực là Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, về trình tự thủ tục chứng thực di chúc thực hiện đúng quy định pháp luật. Đồng thời, đại diện Ủy ban nhân dân xã X1 vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang đã áp dụng Điều 612, Điều 623, Điều 624, Điều 628, Điều 635; Điều 636; Điều 643; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T.

* Xác định di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 gồm:

- Thửa đất 1386, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế 1.873,6m^2, giá trị 1.124.160.000 đồng.

- Thửa đất 1387, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế 1.030m^2, giá trị 618.000.000 đồng.

- Thửa đất 1393, tờ bản đồ số 2, loại đất Thổ quả, diện tích đo đạc thực tế 1.515,5m^2, trong đó diện tích đất ở 341,3m^2, giá trị 2.731.200.000 đồng, diện tích đất trồng cây lâu năm 1.174,1m^2, giá trị 6.809.780.000 đồng.

Và 01 căn nhà trên thửa đất 1393 diện tích 48,4m^2 có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn xi măng, giá trị 99.558.800 đồng.

Các thửa đất toạ lạc ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị T2 ngày 19/5/1997.

* Chia cho ông Nguyễn Văn Đ các diện tích đất sau:

- Diện tích đất 253,4m^2 thuộc thửa 1393 (ký hiệu S5). Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất 1392, 1394;

Tây giáp kênh;

Nam giáp thửa đất 3151;

Bắc giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B (ký hiệu S3, S4).

Ghi nhận tài sản trên đất là căn nhà diện tích 213,36m^2, kết cấu khung cột bê tông

cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn sóng vuông, trần prima thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Văn Đ.

- Diện tích 343,3m^2 thuộc thửa 1387 (ký hiệu S1). Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho anh Nguyễn Hoàn T (ký hiệu S2);

Tây giáp thửa đất 1384, 1388, 1389, 1390, 1391;

Nam giáp thửa đất 1392;

Bắc giáp thửa đất 1385.

* Chia cho bà Nguyễn Thị N các diện tích đất sau:

- Diện tích 565,2m^2 (ký hiệu S2) và diện tích 149,3m^2 (ký hiệu S3) thuộc thửa 1393. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất 1392;

Tây giáp kênh;

Nam giáp diện tích đất chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ B, ông Nguyễn Văn Đ (ký hiệu S4, S5);

Bắc giáp diện tích đất chia cho anh Nguyễn Hoàn T (ký hiệu S1).

Ghi nhận tài sản trên đất là căn nhà diện tích 48,4m^2 có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn xi măng thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà Nguyễn Thị N.

- Toàn bộ diện tích 1.873,6m^2 thuộc thửa 1386 (ký hiệu S4) và diện tích 343,3m^2 thuộc thửa 1387 (ký hiệu S3). Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất 1374, 1377;

Tây giáp diện tích đất chia cho anh Nguyễn Hoàn T (ký hiệu S2);

Nam giáp thửa đất 1392;

Bắc giáp thửa đất 1385.

* Chia cho anh Nguyễn Hoàn T các diện tích đất sau:

- Diện tích 373,8m^2 thuộc thửa 1393 (ký hiệu S1). Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất 1392;

Tây giáp đường 3 Q – 6 Bình.bê tông;

Nam giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N (ký hiệu S2);

Bắc giáp thửa đất 1391.

Ghi nhận tài sản trên đất là căn nhà diện tích 79,6m^2, kết cấu cột bê tông, vách tường, nền gạch men, mái tôn cùng nhà bếp, nhà vệ sinh thuộc quyền sở hữu, sử dụng của anh Nguyễn Hoàn T.

- Diện tích 343,3m^2 thuộc thửa 1387 (ký hiệu S2). Phần đất có tứ cận:

Đông giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N (ký hiệu S3);

Tây giáp diện tích đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ (ký hiệu S1);

Nam giáp thửa đất 1392;

Bắc giáp thửa đất 1385.

* Chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ B diện tích 173,8m^2 thuộc thửa 1393 (ký hiệu S4). Phần đất có tứ cận:

Đông giáp thửa đất 1392;

Tây giáp kênh;

Nam giáp diện tích đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ (ký hiệu S5);

Bắc giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N (ký hiệu S2, S3);

(các diện tích đất được chia có sơ đồ kèm theo)

Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với tài sản được chia theo quy định pháp luật.

* Hoàn trả giá trị chênh lệch:

Ông Nguyễn Văn Đ phải hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T số tiền 657.720.000 đồng (Sáu trăm năm mươi bảy triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

Bà Nguyễn Thị N phải hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 33.186.266 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm tám mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi sáu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu số tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ về việc chia di sản của bà Trần Thị T2 theo pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

* Ngày 11 tháng 4 năm 2024, bị đơn Nguyễn Văn Đ kháng cáo cho rằng di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 không hợp pháp với lý do di chúc không đóng giáp lai các trang đầy đủ, cụ T2 không biết chữ nhưng không có người làm chứng, di chúc lập không rõ ràng và yêu cầu không công nhận di chúc do cụ Trần Thị T2 lập ngày 10/11/2007 là hợp pháp, yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị T2 theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn phân tích cho rằng di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 không đúng quy định pháp luật, cụ T2 không biết chữ nhưng không có người làm chứng. Đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 và chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Trần Thị T2.

** Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang:*

Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn Nguyễn Văn Đ thực hiện quyền kháng cáo bản án sơ thẩm theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại các điều 271, 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị D, Nguyễn Nhựt B1, Huỳnh Thị Ngọc D1, Huỳnh Thị Ngọc K, Lý Thị Thu B3 và Ủy ban nhân dân xã S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T và yêu cầu khởi kiện phản tố của bị đơn Nguyễn Văn Đ xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "Thừa kế theo di chúc và thừa kế theo pháp luật", bản án sơ thẩm chỉ xác định "Chia thừa kế" là không chính xác và chưa đầy đủ, nên Hội đồng xét xử điều chỉnh quan hệ tranh chấp của vụ án.

[2] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Về thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế: Cụ Trần Thị T2 mất ngày 07/5/2020, đến năm 2022 các nguyên đơn có đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Thị T2, nên bản án sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế và thời hiệu thừa kế của cụ Trần Thị T2 là phù hợp theo quy định tại Điều 611, Điều 623 Bộ luật dân sự 2015.

[2.2] Về hàng thừa kế: Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất của cụ Trần Thị T2 (1930-2020) và cụ Nguyễn Văn Đ1 (1932-2007) có các con gồm: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ, ông Nguyễn Văn H (1965-2012) và ông Nguyễn Văn L (chết đã lâu, không có vợ con).

Bản án sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Trần Thị T2 gồm bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Đ và thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H có chị Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T, là phù hợp Điều 649 và Điều 652 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.3] Di sản thừa kế: Cụ Trần Thị T2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020382.QSDĐ ngày 19/5/1997 với tổng diện tích 4.460m^2 tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang (bút lục 100) gồm các thửa: thửa đất 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.810m^2, loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất 1387, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.030m^2, loại đất Quả và thửa đất 1393, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.620m^2.

Ngày 10/11/2007, cụ Trần Thị T2 có lập di chúc với nội dung để lại cho ông Nguyễn Văn H được hưởng 1.000m^2 thuộc thửa 1386, thửa 1387 và 105m^2 thuộc thửa 1393; ông Nguyễn Văn Đ được hưởng 105m^2 thuộc thửa 1393; bà Nguyễn Thị N được hưởng diện tích 1.840m^2 thuộc thửa 1386, 1387 và 1.410m^2 thuộc thửa 1393.

Năm 2008, cụ Trần Thị T2 chuyển nhượng diện tích 351,9m^2 thuộc thửa 1393 cho ông Nguyễn Thanh B5 và bà Châu Thị Anh T3, nên thửa 1393 còn lại là diện tích 1.268,1m^2 và năm 2012, ông Nguyễn Văn H chết.

Nguyên đơn Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Mỹ B, Nguyễn Hoàn T và bị đơn Nguyễn Văn Đ thống nhất 03 thửa đất tranh chấp là tài sản riêng của cụ Trần Thị T2, nên bản án sơ thẩm xác định thửa 1386, thửa 1387 và thửa 1393 là di sản của cụ Trần Thị T2, là có căn cứ, phù hợp Điều 612 Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH T5 (bút lục 45, 49) thể hiện diện tích đo đạc thực tế của các thửa đất tranh chấp như sau: thửa 1386 là 1.873,6m^2 tăng so với GCN là 63,6m^2; thửa 1387 là 1.030m^2 và thửa 1393 diện tích 1.515,5m^2 tăng so với GCN tăng 247,5m^2. Các đương sự thống nhất diện tích đo đạc thực tế.

Căn cứ các biên bản định giá và xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/12/2022, biên bản định giá và xem xét thẩm định ngày 08/6/2023 của Tòa án cấp sơ thẩm (bút lục 76-86) xác định:

+ Thửa đất 1386, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế 1.873,6m^2, tăng 63,6m^2, giá 600.000 đồng/m^2, giá trị: 1.124.160.000 đồng. Hiện trạng tài sản trên đất là khu mộ và một số cây trồng.

+ Thửa đất 1387, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế 1.030m^2, giá 600.000 đồng/m^2, giá trị 618.000.000 đồng. Hiện trạng tài sản trên đất là một số cây trồng.

+ Thửa đất 1393, tờ bản đồ số 2, loại đất Thổ quả, diện tích đo đạc thực tế 1.515,5m^2, tăng 247,4m^2, đất ở nông thôn đơn giá 8.000.000 đồng/m^2, đất trồng cây lâu năm giá 5.800.000 đồng/m^2; trên thửa đất số 1393 có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 48,4m^2 là di sản của bà T2 để lại, giá trị 99.558.800 đồng.

[2.4] Xét di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 và việc chia thừa kế của bản án sơ thẩm:

Di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 (bút lục 18-19) có chữ ký tên, điểm chỉ của cụ Trần Thị T2 và được Ủy ban nhân dân xã S chứng thực theo đúng trình tự pháp luật quy định tại các Điều 646, Điều 650, Điều 652, Điều 653 và Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2005 (nay là các điều 624, 628, 630, 631 và Điều 636 Bộ luật dân sự năm 2015). Ông Nguyễn Văn Đ cho rằng cụ Trần Thị T2 không biết chữ nhưng tại biên bản xác minh ngày 27/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành (bút lục 52), ông Đặng Văn T4, Chi hội trưởng Chi hội người cao tuổi ấp T trình bày cụ Trần Thị T2 biết đọc, biết viết. Ông Nguyễn Văn Đ cũng không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh di chúc của cụ Trần Thị T2 không hợp pháp.

Bản án sơ thẩm nhận định cho rằng di chúc của bà Trần Thị T2, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã S ngày 10/11/2007 là di chúc hợp pháp nên toàn bộ di sản sẽ được chia theo di chúc và nhận định chị Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T được thừa kế thế vị phần di sản của ông H được hưởng theo di chúc nhưng do chị B, anh T đồng ý chia theo pháp luật là có lợi cho các đồng thừa kế khác, là có căn cứ một phần. Bởi lẽ, thời điểm mở thừa kế năm 2020, ông Nguyễn Văn H chết trước cụ Trần Thị T2 và thửa 1393 đã được cụ Trần Thị T2 định đoạt trước khi mất 01 phần diện tích đất, nên di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 chỉ có hiệu lực một phần theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 643 và Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, phần di sản để lại cho ông Nguyễn Văn H và phần diện tích đất tăng của thửa 1386 là 63,6m^2, của thửa 1393 là 247,4m^2 được chia theo pháp luật.

[3] Hội đồng xét xử phúc thẩm chia lại thừa kế như sau:

[3.1] Đối với thửa 1393 diện tích 1.268,1m^2, diện tích theo đo đạc thực tế là 1.515,5m^2, tăng 247,4m^2

Theo di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2, ông Nguyễn Văn Đ được chia 105m^2 (tỉ lệ 6,48%) ông Nguyễn Văn H được chia 105m^2 (tỉ lệ 6,48%) và bà Nguyễn Thị N được chia 1.410m^2 (tỉ lệ 87,03%).

Căn cứ vào tỉ lệ được chia thừa kế theo di chúc ngày 10/11/2007 và thời điểm mở thừa kế năm 2020, diện tích thửa 1393 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 1.268,1m^2, thửa 1393 được chia như sau:

- Ông Nguyễn Văn Đ được chia 82,17m^2 và bà Nguyễn Thị N được chia 1.103,6m^2. Phần diện tích còn lại của thửa 1393 được chia theo pháp luật là [(247,4m^2 + 82,17m^2):3] = 109,85m^2/01 kỷ phần

Như vậy, ông Nguyễn Văn Đ được chia 82,17m^2 + 109,85m^2 =192,02m^2 (làm tròn 192m^2); bà Nguyễn Thị N được chia 1.103,6m^2 + 109,85m^2 = 1.213,45m^2; chị Nguyễn Thị Mỹ B và anh Nguyễn Hoàn T được chia 109,85m^2.

Theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH T5 thể hiện ông Nguyễn Văn Đ được chia diện tích 253,4m^2. Bà Nguyễn Thị N được chia 714,5m^2, chị Nguyễn Thị Mỹ B được chia 173,8m^2 và anh Nguyễn Hoàn T được chia 373,8m^2. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Trường X, người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B và anh Nguyễn Hoàn T xác định bà Nguyễn Thị N tự nguyện chia thêm cho anh Nguyễn Hoàn T, chị Nguyễn Thị Mỹ B 01 phần diện tích bà được chia theo di chúc ở thửa 1393, nên Tòa án sơ thẩm ghi nhận tự nguyện này của bà N là phù hợp.

Như vậy, phần diện tích ông Nguyễn Văn Đ được chia theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH T5 vượt quá kỷ phần ông được hưởng là 61,4m^2 nên ông có nghĩa vụ hoàn lại giá trị cho bà Nguyễn Thị N là 61,4m^2 x 5.800.000 đồng/m^2 = 356.120.000 đồng.

Trên phần diện tích 173,8m^2 chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ B có 01 hàng rào tường xây tô hai mặt, kết cấu trụ bê tông, lưới B40 trị giá 4.260.000 đồng; sân bêtông diện tích 17,92m^2 trị giá 1.550.080 đồng; 01 hồ nước diện tích 8,08m^3, tường xây tô một mặt, không nắp trị giá 5.203.520 đồng và cây trồng gồm: 05 cây bưởi loại A trị giá 8.375.000 đồng, 09 cây bưởi loại B trị giá 12.717.000 đồng; 04 cây loại B2 trị giá 3.030.000 đồng; 03 cây hạnh loại B2 trị giá 546.000 đồng; 02 cây chùm ruột loại B1 trị giá 312.000 đồng, 01 cây chùm ruột loại B2 trị giá 65.000 đồng; 03 cây thanh long loại C trị giá 306.000 đồng; chi phí di dời bồn inox loại 50 lít + motor 01HP là 500.000 đồng; chi phí di dời hàng rào lưới B40 ốp cây cau diện tích 49,5m^2 là 2.277.000 đồng. Tổng giá trị tài sản và chi phí di dời là: 39.141.600 đồng (làm tròn là 39.141.000 đồng).

Bản án sơ thẩm cho rằng các đương sự thống nhất tự thỏa thuận tài sản trên đất chia cho người nào thì người đó được sở hữu và sử dụng, không yêu cầu xem xét giải quyết, là chưa phù hợp. Bởi lẽ, biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 05/4/2024 (bút lục 153-157) chỉ thể hiện các đương sự trình bày cây trồng trên thửa 1386, thửa 1387 là do bà Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Hoàn T trồng và không tranh chấp; đối với công trình, cây trồng trên phần diện tích S4 thuộc thửa 1393 chia cho chị B không thể hiện nội dung thỏa thuận; còn tại biên bản xem xét thẩm định ngày 15/12/2022 (bút lục 78-79) thể hiện cây trồng trên thửa 1393 (phần S1 và S2) các đương sự không tranh chấp và phần S4 thuộc thửa 1393 (phần chia chị Nguyễn Thị Mỹ B) không thể hiện ý kiến của các đương sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, anh Lê Trường X, người đại diện theo ủy quyền của các nguyên đơn Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Mỹ B và anh Nguyễn Hoàn T và ông Nguyễn Văn Đ xác định các tài sản trên là của gia đình ông Đ. Anh Lê Trường X đồng ý hoàn lại cho ông Đ giá trị các tài sản này, nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ngoài ra, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020382.QSDĐ ngày 19/5/1997 của Ủy ban nhân dân huyện C thì thửa 1393, diện tích 1.268,1m^2 (đo đạc thực tế 1.515,5m^2), mục đích sử dụng thổ quả, nhưng không thể hiện diện tích đất ở nông thôn là bao nhiêu. Căn cứ Quyết định số 21/2015/QĐ-UBND ngày 03/6/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh T quy định hạn mức giao đất ở và hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tiền Giang xác định hạn mức giao đất ở xã thuộc các huyện tối đa là 300m^2. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định hạn mức đất ở của thửa 1393 là 300m^2 và chia đều cho 03 kỷ phần mỗi kỷ phần được 100m^2. Trong đó, bà Nguyễn Thị N được 100m^2, ông Nguyễn Văn Đ được 100m^2, anh Nguyễn Hoàn T và chị Nguyễn Thị Mỹ B mỗi người được 50m^2.

Trên phần diện tích 714,5m^2 chia cho bà Nguyễn Thị N có 01 căn nhà cấp 4 diện tích 48,4m^2 là di sản của cụ Trần Thị T2 trị giá 99.558.800 đồng. Do đó, bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn lại mỗi kỷ phần 33.186.266 đồng (làm tròn 33.186.000 đồng).

[3.2] Đối với thửa đất 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.810m^2, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế là 1.873,6m^2; thửa đất 1387, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.030m^2, loại đất Quả. Tổng diện tích hai thửa là 2.903,6m^2.

Theo di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2, bà Nguyễn Thị N được hưởng diện tích 1.840m^2 thuộc thửa 1386, thửa 1387; ông Nguyễn Văn H được hưởng 1.000m^2 thuộc thửa 1386, thửa 1387; còn ông Nguyễn Văn Đ không được chia thừa kế ở hai thửa này.

Bản án sơ thẩm chia cho bà Nguyễn Thị N toàn bộ diện tích 1.873,6m^2 thuộc thửa 1386 và thửa 1387, diện tích 1.030m^2 chia 03 kỷ phần, mỗi kỷ phần 343,3m^2, trong đó bà Nguyễn Thị N được chia diện tích 343,3m^2 (ký hiệu S3); anh T được chia diện tích 343,3m^2 (ký hiệu S2) và ông Đ được chia 343,3m^2 (ký hiệu S1), là có căn cứ một phần. Bởi lẽ, theo di chúc ngày 10/11/2007 thì bà N chỉ được hưởng diện tích 1.840m^2, nên bà N có nghĩa vụ hoàn lại phần diện tích 33,6m^2 chênh lệch của thửa 1386 cho ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Hoàn T và chị Nguyễn Thị Mỹ B bằng giá trị là (33,6m^2 x 600.000 đồng/m^2): 3 = 6.720.000 đồng/01 kỷ phần.

[4] Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo cho rằng di chúc ngày 10/11/2007 của cụ Trần Thị T2 không hợp pháp và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ T2 theo pháp luật, nhưng ông không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh di chúc ngày 10/11/2007 của cụ T2 là không có hiệu lực toàn bộ.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Sửa bản án sơ thẩm.

[5] Xét đề nghị của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn, là có căn cứ một phần.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang, là có căn cứ

[7] Về án phí: Ông Nguyễn Văn Đ không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Bà Nguyễn Thị N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí; ông Nguyễn Văn Đ là thương binh 2/4 và có đơn xin miễn nộp án phí, nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Anh Nguyễn Hoàn T được chia diện tích 373,8m^2 của thửa 1393 (trong đó đất ở nông thôn là 50m^2 và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 2.278.040.000 đồng; diện tích 343,3m^2 của thửa 1387 trị giá 205.980.000 đồng, tổng cộng là 2.484.020.000 đồng, nên án phí phải nộp là 81.680.400 đồng (làm tròn 81.680.000 đồng).

Chị Nguyễn Thị Mỹ B được chia diện tích 173,8m^2 (trong đó 50m^2 đất ở nông thôn và 123,8m^2 đất trồng cây lâu năm) trị giá 1.118.040.000 đồng, nên phải nộp án phí là 45.541.200 đồng (làm tròn 45.541.000 đồng) và án phí của số tiền 39.141.600 bồi thường tài sản cho ông Nguyễn Văn Đ là 1.957.050 đồng (làm tròn 1.957.000 đồng). Tổng cộng án phí là 47.498.000 đồng.

Anh Nguyễn Hoàn T và chị Nguyễn Thị Mỹ B được chia 1/3 giá trị nhà là 33.186.000 đồng và 1/3 giá trị diện tích 33,6m^2 chênh lệch của thửa 1386 là 6.720.000

đồng, tổng cộng 39.906.000 đồng, nên phải nộp án phí là 1.995.300 đồng (làm tròn 1.995.000 đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 612, Điều 623, Điều 624, Điều 628, Điều 635; Điều 636; Điều 643; Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 652, Điều 660, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ. Sửa bản án sơ thẩm số 49/2024/DS-ST ngày 05 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B và anh Nguyễn Hoàn T. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

1.1 Xác định di sản thừa kế của bà Trần Thị T2 gồm thửa đất 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.810m^2 (đo đạc thực tế 1.873,6m^2) loại đất trồng cây lâu năm; thửa đất 1387, diện tích 1.030m^2, tờ bản đồ số 2, loại đất trồng cây lâu năm, diện tích đo đạc thực tế 1.030m^2 và thửa đất 1393, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.268,1m^2 (đo đạc thực tế 1.515,5m^2) loại đất Thổ quả và 01 căn nhà diện tích 48,4m^2 có kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn xi măng trên thửa đất 1393 tại ấp T, xã S, huyện C, tỉnh Tiền Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 0020382.QSDĐ ngày 19/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho bà Trần Thị T2, là di sản thừa kế của cụ Trần Thị T2.

1.2 Công nhận Di chúc của cụ Trần Thị T2 được Ủy ban nhân dân xã S, huyện C chứng thực ngày 10/11/2007 có hiệu lực một phần đối với việc chia thừa kế cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đ.

1.3 Chia thừa kế di sản của cụ Trần Thị T2 như sau:

* Thửa 1393, tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc thực tế 1.515,5m^2:

- Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng phần diện tích đất 253,4m^2 (trong đó 100m^2 đất ở nông thôn và 153,4m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 1393 (ký hiệu S5). Phần đất có vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất 1392, 1394;

+ Tây giáp kênh;

+ Nam giáp thửa đất 3151;

+ Bắc giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N, chị Nguyễn Thị Mỹ B (ký hiệu S3, S4).

- Chia cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 714,5m^2 (trong đó 100m^2 đất ở nông thôn và 614,5m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 1393 (ký hiệu S2 + S3) và sở hữu căn nhà diện tích 48,4m^2 kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường, nền gạch men, mái tôn xi măng cùng toàn bộ cây trồng trên đất. Phần đất có vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất 1392;

+ Tây giáp kênh;

+ Nam giáp diện tích đất chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ B, ông Nguyễn Văn Đ (ký

hiệu S4, S5);

+ Bắc giáp diện tích đất chia cho anh Nguyễn Hoàn T (ký hiệu S1).

- Chia cho anh Nguyễn Hoàn T được quyền sử dụng diện tích 373,8m^2 thuộc thửa 1393 (trong đó 50m^2 đất ở nông thôn và 323,8m^2 đất trồng cây lâu năm) và toàn bộ cây trồng trên đất (ký hiệu S1). Phần đất có tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất 1392;

+ Tây giáp đường C – 6 Bình.bê tông;

+ Nam giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N (ký hiệu S2);

+ Bắc giáp thửa đất 1391.

- Chia cho chị Nguyễn Thị Mỹ B được quyền sử dụng diện tích 173,8m^2 (trong đó 50m^2 đất ở nông thôn và 123,8m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa 1393 (ký hiệu S4). Vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp phần S3 chia cho bà N;

+ Tây giáp kênh;

+ Nam giáp diện tích đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ (ký hiệu S5);

+ Bắc giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N (ký hiệu S3);

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa 1393 ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH T5)

- Ông Nguyễn Văn Đ có nghĩa vụ hoàn lại cho bà Nguyễn Thị N giá trị quyền sử dụng đất diện tích 61,4m^2 là 356.120.000 đồng (Ba trăm năm mươi sáu triệu một trăm hai mươi ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị 1/3 căn nhà của cụ Trần Thị T2 để lại là 33.186.000 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Hoàn T và chị Nguyễn Thị Mỹ B giá trị 1/3 căn nhà của cụ Trần Thị T2 để lại là 33.186.000 đồng (Ba mươi ba triệu một trăm tám mươi sáu ngàn đồng).

- Ghi nhận tự nguyện của anh Lê Trường X, người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Mỹ B đồng ý hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Đ chi phí di dời tài sản và giá trị công trình, cây trồng trên diện tích 173,8m^2 là 39.141.000 đồng (Ba mươi chín triệu một trăm bốn mươi mốt ngàn đồng).

- Chị Nguyễn Thị Mỹ B được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu 01 hàng rào tường xây tô hai mặt, kết cấu trụ bê tông, lưới B40; sân bêtông diện tích 17,92m^2; 01 hồ nước diện tích 8,08m^3, tường xây tô một mặt, không nắp và cây trồng gồm: 05 cây bưởi loại A; 09 cây bưởi loại B; 04 cây loại B2; 03 cây hạnh loại B2; 02 cây chùm ruột loại B1; 01 cây chùm ruột loại B2 và 03 cây thanh long loại C.

- Ông Nguyễn Văn Đ và các thành viên trong hộ gồm Nguyễn Thị D, Nguyễn Nhựt B1, Huỳnh Thị Ngọc D1, Nguyễn Huỳnh Quốc B2 có nghĩa vụ di dời bồn inox loại 50 lít + motor 01HP và hàng rào lưới B40 ốp cây cau diện tích 49,5m^2 để giao cho chị Nguyễn Thị Mỹ Bình q sử dụng diện tích 173,8m^2 thuộc thửa 1393 và 01 hàng rào tường xây tô hai mặt, kết cấu trụ bê tông, lưới B40; sân bêtông diện tích 17,92m^2; 01 hồ nước diện tích 8,08m^3, tường xây tô một mặt, không nắp và cây trồng gồm: 05 cây bưởi loại A; 09 cây bưởi loại B; 04 cây loại B2; 03 cây hạnh loại B2; 02 cây chùm ruột loại B1; 01 cây chùm

ruột loại B2 và 03 cây thanh long loại C.

* Thửa 1386, tờ bản đồ số 2, diện tích đo đạc thực tế 1.873,6m^2:

Chia bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích 1.873,6m^2 thuộc thửa 1386 và toàn bộ cây trồng trên thửa đất. Vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp thửa đất 1374 và thửa 1377;

+ Tây giáp thửa 1387

+ Nam giáp thửa đất 1392;

+ Bắc giáp thửa đất 1385.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa 1386 ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH T5)

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị 1/3 diện tích 33,6m^2 là 6.720.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

- Bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ hoàn lại cho anh Nguyễn Hoàn T và chị Nguyễn Thị Mỹ B giá trị 1/3 diện tích 33,6m^2 là 6.720.000 đồng (Sáu triệu bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

* Thửa 1387, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.030m^2:

- Chia bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng diện tích diện tích 343,3m^2 thuộc thửa 1387 (ký hiệu S3) và toàn bộ cây trồng trên đất. Vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp thửa 1386 chia cho bà Nguyễn Thị N;

+ Tây giáp diện tích đất chia cho anh Nguyễn Hoàn T (ký hiệu S2);

+ Nam giáp thửa đất 1392;

+ Bắc giáp thửa đất 1385.

- Chia cho ông Nguyễn Văn Đ được quyền sử dụng diện tích 343,3m^2 thuộc thửa 1387 (ký hiệu S1) và toàn bộ cây trồng trên đất. Vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp diện tích đất chia cho anh Nguyễn Hoàn T (ký hiệu S2);

+ Tây giáp các thửa đất 1384, 1388, 1389, 1390 và thửa 1391;

+ Nam giáp thửa đất 1392;

+ Bắc giáp thửa đất 1385.

- Chia cho anh Nguyễn Hoàn T được quyền sử dụng diện tích 343,3m^2 thuộc thửa 1387 (ký hiệu S2) và toàn bộ cây trồng trên đất. Vị trí, tứ cận:

+ Đông giáp diện tích đất chia cho bà Nguyễn Thị N (ký hiệu S3);

+ Tây giáp diện tích đất chia cho ông Nguyễn Văn Đ (ký hiệu S1);

+ Nam giáp thửa đất 1392;

+ Bắc giáp thửa đất 1385.

(Kèm theo Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa 1387 ngày 29/7/2022 của Công ty TNHH T5)

2. Các đương sự được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất theo nội dung quyết định này.

3. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu số tiền

lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

4. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn Đ.

Chị Nguyễn Thị Mỹ B phải chịu 47.498.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Hoàn T phải chịu 81.680.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Nguyễn Thị Mỹ B, anh Nguyễn Hoàn T phải liên đới nộp 1.995.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Anh, chị đã nộp 850.000 đồng theo tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0020640 ngày 24/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang, nên còn phải nộp 1.145.000 đồng.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. Án tuyên vào lúc 9 giờ 05 phút ngày 11/7/2024, có mặt anh X, ông Đ; vắng mặt các đương sự còn lại.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử;
- Lưu hồ sơ vụ án.

DSPT-2024-Tâm

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm